「혼인 및 가족법」

[법률 제52/2014/QH13호, 2014.6.19., 제정]

□ 개 요

2005년 1월 1일 부로 시행된 혼인 및 가족법 제52/2014/QH13호는 총 9장 133조로 이루어져 있으며 결혼, 이혼 및 가족 구성원 간 기본 권리와 의무 관계 등에 관해 다루고 있다. 특히, 이 법은 상업적 목적이 아닌 인도적 목적의 대리모 출산을 제한적으로 허용하고 있으며, 외국인이 포함된 경우의 혼인, 이혼 및 가족 관계의 법적 권리 및 의무 등에 대해서도 명시하고 있다.

□ 목 차

원문	번역문
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Điều 2. Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình Điều 3. Giải thích từ ngữ Điều 4. Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với hôn nhân và gia đình Điều 5. Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình	제1장 총칙 제1조. 적용 범위 제2조. 혼인 및 가족제도의 기본 원칙 제3조. 용어의 정의 제4조. 혼인 및 가족에 관한 국가와 사회의 책임 제5조. 혼인 및 가족제도의 보호

Điều 6. Áp dụng quy định của Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan	제6조. 민법과 관련법 규정의 적용
Điều 7. Áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình	제7조. 혼인과 가족에 관한 관습의 적용
Chương II KẾT HÔN	제2장 결혼
Điều 8. Điều kiện kết hôn	제8조. 결혼의 조건
Điều 9. Đăng ký kết hôn	제9조. 혼인신고
Điều 10. Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật	제10조. 불법 결혼의 취소 요청권자
Điều 11. Xử lý việc kết hôn trái pháp luật	제11조. 불법 결혼의 처리
Điều 12. Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật	제12조. 불법 결혼 취소의 법적 결과
Điều 13. Xử lý việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền	제13조. 규정을 벗어난 혼인신고에 대한 처리
Điều 14. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn	제14조. 혼인신고를 하지 않고 남녀가 부부 관계로 동거하는 경우 발생하는 결과에 대한 해결
Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn	제15조. 혼인신고를 하지 않고 남녀가 부부 관계로 동거하는 경우, 부모와 자녀의 권리와 의무
Điều 16. Giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn	제16조. 혼인신고를 하지 않고 남녀가 부부 관계로 동거하는 경우, 남녀의 재산, 의무 및 계약 관계의 해결
Chương III QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG	제3장 부부간의 관계
Mục 1 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ VỀ NHÂN THÂN	제1절 인신에 관한 권리와 의무
Điều 17. Bình đẳng về quyền,	제17조. 부부간 권리와 의무의 평

nghĩa vụ giữa vợ, chồng	등
Điều 18. Bảo vệ quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng	제18조. 부부의 인신에 관한 권리와 의무의 보호
Điều 19. Tình nghĩa vợ chồng	제19조. 부부의 정과 도리
Điều 20. Lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng	제20조. 부부의 거주지 선정
Điều 21. Tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng	제21조. 부부간의 명예, 인품, 위신 존중
Điều 22. Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng	제22조. 부부간의 신앙 및 종교의 자유권 존중
Điều 23. Quyền, nghĩa vụ về học tập, làm việc, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội	제23조. 학습, 근무 및 정치, 경제, 문화, 사회 활동에 대한 권리와 의무
Mục 2 ĐẠI DIỆN GIỮA VỢ VÀ CHỒNG	제2절 부부간의 대표권
Điều 24. Căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng	제24조. 부부간의 대표권자 설정의 근거
Điều 25. Đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ kinh doanh	제25조. 사업 관계에서의 부부간의 대표권
Điều 26. Đại diện giữa vợ và chồng trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với tài sản chung nhưng chỉ ghi tên vợ hoặc chồng	제26조. 아내 또는 남편의 명의로 되어있으나 부부 공동의 재산인 경우, 그 재산의 소유권 증명서, 사용권 증명서에 관한 부부간의 대표권
Điều 27. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng	제27조. 부부의 연대책임
Mục 3 CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG	제3절. 부부의 재산제도
Điều 28. Áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng	제28조. 부부의 재산제도 운용
Điều 29. Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng	제29조. 부부의 재산제도에 관한 일반원칙
Điều 30. Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình	제30조. 가족의 기본욕구 충족에 부응하기 위한 부부의 권리와 의무
Điều 31. Giao dịch liên quan đến	제31조. 부부의 거주지인 주택의

nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng	거래
Điều 32. Giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng	제32조. 은행계좌, 증권계좌 및 법률의 규정에 따라 소유권, 사용권 등기를 하지 않은 동산에 관하여 선의의 제3자와 행한 거래
Điều 33. Tài sản chung của vợ chồng	제33조. 부부간 공동재산
Điều 34. Đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung	제34조. 공동재산에 관한 소유권, 사용권의 등기
Điều 35. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung	제35조. 공동재산의 점유, 사용, 처분
Điều 36. Tài sản chung được đưa vào kinh doanh	제36조. 사업에 투입된 공동재산
Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng	제37조. 부부의 재산에 관한 공동의무
Điều 38. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân	제38조. 혼인기간 동안의 공동재산 분할
Điều 39. Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân	제39조. 혼인기간 동안의 공동재산 분할 효력 시점
Điều 40. Hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân	제40조. 혼인기간 동안의 공동재산 분할 결과
Điều 41. Chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân	제41조. 혼인기간 동안의 공동재산 분할 효력의 종료
Điều 42. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu	제42조. 혼인기간 동안의 공동재산 분할 무효
Điều 43. Tài sản riêng của vợ, chồng	제43조. 부부의 개별 재산
Điều 44. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng	제44조. 개별 재산의 점유, 사용 및 처분
Điều 45. Nghĩa vụ riêng về tài sản	제45조. 부부의 재산에 관한 개별

của vợ, chồng	적 의무
Điều 46. Nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung	제46조. 부부 개별 재산의 공동재산으로의 귀속
Điều 47. Thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng	제47조. 부부의 재산제도 확정 합의
Điều 48. Nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng	제48조. 부부의 재산제도에 관한 합의서의 기본 내용
Điều 49. Sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng	제49조. 부부의 재산제도에 관한 합의서 내용의 수정, 보완
Điều 50. Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu	제50조. 부부의 재산제도에 관한 합의서의 무효
Chương IV **CHẤM DỨT HÔN NHÂN**	**제4장** **혼인의 종료**
Mục 1 LY HÔN	제1절 이혼
Điều 51. Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn	제51조. 이혼소송 제기권
Điều 52. Khuyến khích hòa giải ở cơ sở	제52조. 초기단계에서의 화해 권고
Điều 53. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn	제53조. 이혼 신청서의 접수
Điều 54. Hòa giải tại Tòa án	제54조. 법원에서의 화해
Điều 55. Thuận tình ly hôn	제55조. 합의이혼
Điều 56. Ly hôn theo yêu cầu của một bên	제56조. 일방의 요구에 의한 이혼
Điều 57. Thời điểm chấm dứt hôn nhân và trách nhiệm gửi bản án, quyết định ly hôn	제57조. 혼인의 종료 시점과 이혼 판결문, 이혼 결정문 송달의 책임
Điều 58. Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn	제58조. 이혼 후 부모와 자녀의 권리와 의무
Điều 59. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn	제59조. 이혼 시 부부의 재산 처분 원칙
Điều 60. Giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn	제60조. 이혼 시 제3자에 대한 부부의 재산 권리, 의무의 해결

Điều 61. Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình	제61조. 가족과 함께 거주하는 부부의 재산 분할
Điều 62. Chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn	제62조. 이혼 시 부부의 토지사용권 분할
Điều 63. Quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn	제63조. 이혼 시 남편 또는 아내의 임시 거주권
Điều 64. Chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh	제64조. 사업에 투입된 부부의 공동재산 분할
Mục 2 HÔN NHÂN CHẤM DỨT DO VỢ, CHỒNG CHẾT HOẶC BỊ TÒA ÁN TUYÊN BỐ LÀ ĐÃ CHẾT	제2절 아내, 남편의 사망 또는 법원의 사망 선고에 따른 혼인의 종료
Điều 65. Thời điểm chấm dứt hôn nhân	제65조. 혼인의 종료시점
Điều 66. Giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết	제66조. 부부중 일방이 사망 또는 법원의 사망 선고를 받은 경우, 부부의 재산 처분
Điều 67. Quan hệ nhân thân, tài sản khi vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết mà trở về	제67조. 아내 또는 남편이 사망 선고를 받았으나 살아 돌아온 경우의 재산, 인신 관계
Chương V **QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON**	**제5장** **부모와 자녀의 관계**
Mục 1 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ GIỮA CHA MẸ VÀ CON	제1절 부모와 자녀의 권리와 의무
Điều 68. Bảo vệ quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con	제68조. 부모와 자녀의 권리와 의무 보호
Điều 69. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ	제69조. 부모의 권리와 의무
Điều 70. Quyền và nghĩa vụ của con	제70조. 자녀의 권리와 의무
Điều 71. Nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng	제71조. 양육, 보육의 권리와 의무
Điều 72. Nghĩa vụ và quyền giáo	제72조. 자녀 교육의 권리와 의무

dục con	
Điều 73. Đại diện cho con	제73조. 자녀의 대리인
Điều 74. Bồi thường thiệt hại do con gây ra	제74조. 자녀가 저지른 손해의 배상
Điều 75. Quyền có tài sản riêng của con	제75조. 자녀의 개별 재산에 대한 권리
Điều 76. Quản lý tài sản riêng của con	제76조. 자녀의 개별 재산 관리
Điều 77. Định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự	제77조. 미성년자, 민사행위능력을 상실한 자녀의 개별 재산 처분
Điều 78. Quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi	제78조. 양부, 양모 및 양자의 권리와 의무
Điều 79. Quyền, nghĩa vụ của cha dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng	제79조. 계부, 계모 및 아내 또는 남편의 사생아에 대한 권리와 의무
Điều 80. Quyền, nghĩa vụ của con dâu, con rể, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng	제80조. 며느리, 사위, 장인, 장모 및 시부모의 권리와 의무
Điều 81. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn	제81조. 이혼 후 자녀의 교육, 양육, 보육
Điều 82. Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn	제82조. 이혼 후 자녀를 직접 양육하지 않는 부모의 권리와 의무
Điều 83. Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn	제83조. 이혼 후 자녀를 직접 양육하지 않는 자에 대해 자녀를 직접 양육하는 부모가 가지는 권리와 의무
Điều 84. Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn	제84조. 이혼 후, 자녀를 직접 양육하는 자의 양육권 변경
Điều 85. Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên	제85조. 미성년 자녀에 대한 부모의 권리 제한
Điều 86. Người có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên	제86조. 미성년 자녀에 대한 부모의 권리 제한을 법원에 요구할 권리를 지닌 자

Điều 87. Hậu quả pháp lý của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên	제87조. 미성년 자녀에 대한 권리의 제한조치를 당한 부모의 법리적 결과
Mục 2 XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON	제2절. 부, 모, 자녀의 확정
Điều 88. Xác định cha, mẹ	제88조. 부, 모의 확정
Điều 89. Xác định con	제89조. 자녀의 확정
Điều 90. Quyền nhận cha, mẹ	제90조. 부, 모의 인정권
Điều 91. Quyền nhận con	제91조. 자녀의 인정권
Điều 92. Xác định cha, mẹ, con trong trường hợp người có yêu cầu chết	제92조. 신청자가 사망한 경우 부, 모, 자녀의 확정
Điều 93. Xác định cha, mẹ trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản	제93조. 보조생식기술로 태어난 자녀의 부, 모 확정
Điều 94. Xác định cha, mẹ trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo	제94조. 인도적 목적으로 대리 임신을 하는 경우 부, 모의 확정
Điều 95. Điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo	제95조. 인도적 목적으로 대리 임신을 하는 경우의 조건
Điều 96. Thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo	제96조. 인도적 목적의 대리 임신에 관한 합의
Điều 97. Quyền, nghĩa vụ của bên mang thai hộ vì mục đích nhân đạo	제97조. 인도적 목적으로 임신을 하는 대리모 측의 권리와 의무
Điều 98. Quyền, nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo	제98조. 인도적 목적으로 대리 임신을 의뢰한 측의 권리와 의무
Điều 99. Giải quyết tranh chấp liên quan đến việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo	제99조. 인도적 목적의 대리 임신, 보조생식기술에 의한 출산에 관련된 분쟁의 해결
Điều 100. Xử lý hành vi vi phạm về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và mang thai hộ	제100조. 대리 임신, 보조생식기술에 의한 출산에 관한 위반행위의 처리
Điều 101. Thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con	제101조. 부, 모, 자녀의 확정 해결권
Điều 102. Người có quyền yêu cầu	제102조. 부, 모, 자녀의 확정 요

xác định cha, mẹ, con	구권자
Chương VI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC CỦA GIA ĐÌNH	제6장 기타 가족 구성원 간 관계
Điều 103. Quyền, nghĩa vụ giữa các thành viên khác của gia đình	제103조. 가족의 기타 구성원 간 권리와 의무
Điều 104. Quyền, nghĩa vụ của ông bà nội, ông bà ngoại và cháu	제104조. 친조부모, 외조부모, 손자의 권리와 의무
Điều 105. Quyền, nghĩa vụ của anh, chị, em	제105조. 형제자매의 권리와 의무
Điều 106. Quyền, nghĩa vụ của cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột	제106조. 고모, 이모, 삼촌, 외삼촌, 큰아버지 및 친조카의 권리와 의무
Chương VII CẤP DƯỠNG	제7장 부양
Điều 107. Nghĩa vụ cấp dưỡng	제107조. 부양 의무
Điều 108. Một người cấp dưỡng cho nhiều người	제108조. 1인이 다수를 부양하는 경우
Điều 109. Nhiều người cùng cấp dưỡng cho một người hoặc cho nhiều người	제109조. 다수가 1인 또는 다수를 부양하는 경우
Điều 110. Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con	제110조. 자녀에 대한 부, 모의 부양 의무
Điều 111. Nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha, mẹ	제111조. 부, 모에 대한 자녀의 부양 의무
Điều 112. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa anh, chị, em	제112조. 형제자매 간의 부양 의무
Điều 113. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu	제113조. 친조부모, 외조부모와 손자 간의 부양 의무
Điều 114. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột	제114조. 고모, 이모, 삼촌, 외삼촌, 큰아버지와 친조카 간의 부양 의무
Điều 115. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn	제115조. 이혼 시 아내와 남편 간의 부양 의무
Điều 116. Mức cấp dưỡng	제116조. 부양의 정도

Điều 117. Phương thức cấp dưỡng	제117조. 부양 방식
Điều 118. Chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng	제118조. 부양 의무의 종료
Điều 119. Người có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng	제119조. 부양 의무의 이행 요구권자
Điều 120. Khuyến khích việc trợ giúp của tổ chức, cá nhân	제120조. 조직, 개인에 대한 보조 및 지원의 장려
Chương VIII **QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**	**제8장** **외국 구성원이 포함된 경우의 혼인과 가족 관계**
Điều 121. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài	제121조. 외국 구성원이 포함된 혼인과 가족 관계에 있어 각 측의 합법적 이익과 권리의 보호
Điều 122. Áp dụng pháp luật đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài	제122조. 외국 구성원이 포함된 혼인과 가족 관계에 대한 법률의 적용
Điều 123. Thẩm quyền giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài	제123조. 외국 구성원이 포함된 혼인과 가족 사건 해결의 권한
Điều 124. Hợp pháp hoá lãnh sự giấy tờ, tài liệu về hôn nhân và gia đình	제124조. 혼인과 가족 관련 서류 및 문서에 대한 영사의 인증
Điều 125. Công nhận, ghi chú bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về hôn nhân và gia đình	제125조. 혼인과 가족에 관한 외국의 관계 기관, 법원의 판결문, 결정문의 승인, 보충 기록
Điều 126. Kết hôn có yếu tố nước ngoài	제126조. 외국 구성원이 포함된 결혼
Điều 127. Ly hôn có yếu tố nước ngoài	제127조. 외국 구성원이 포함된 이혼
Điều 128. Xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	제128조. 외국 구성원이 포함된 경우의 부, 모, 자녀 확정
Điều 129. Nghĩa vụ cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài	제129조. 외국 구성원이 포함된 경우의 부양 의무
Điều 130. Áp dụng chế độ tài sản	제130조. 외국 구성원이 포함된

của vợ chồng theo thỏa thuận; giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	관계에 있어 혼인신고를 하지 않고 남녀가 부부의 관계로 동거하는 경우, 합의에 의한 아내, 남편의 재산 제도 적용
Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Điều 131. Điều khoản chuyển tiếp Điều 132. Hiệu lực thi hành Điều 133. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành	제9장 시행 규정 제131조. 경과규정 제132조. 시행 효력 제133조. 구체적 규정과 시행의 안내